CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Ngày 03 tháng 02 năm 2026

Tại: Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

Địa chỉ: KCN Bảo Minh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình

Năm 2026

CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN
VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG
VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Số: 01../BCMTLĐ-CECP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 3 năm 2026

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG
Tại Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

- Căn cứ Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của luật an toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;
- Căn cứ Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 8/10/2018 của chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội;
- Căn cứ công văn số 735/MT-LĐ ngày 24/12/2021 của Cục Quản lý môi trường y tế về việc Công bố Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch đủ điều kiện thực hiện quan trắc môi trường lao động.

Đơn vị tiến hành quan trắc: Trung tâm Môi trường và Sản xuất sạch.
Địa chỉ: 655 Phạm Văn Đồng, Nghĩa Đô, Hà Nội.
Điện thoại: 024.22155192
Do ông: Cao Duy Bảo làm đại diện. Đã tiến hành quan trắc môi trường lao động tại Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh vào ngày 03 tháng 02 năm 2026.
Thực hiện quan trắc các yếu tố có hại đã được người sử dụng lao động ghi trong Hồ sơ vệ sinh lao động của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh.

Phương pháp

Đo các chỉ số vi khí hậu, độ ồn, ánh sáng, bụi, hơi khí, ecgonomy tại các vị trí theo các Phương pháp trong QCVN, TCVN và OSHA – MASA – MDHS - NIOSH, "Thường quy kỹ thuật sức khỏe nghề nghiệp và môi trường" năm 2015 của Viện sức khỏe nghề nghiệp và môi trường.

Thiết bị đo:

+ Đo vi khí hậu bằng máy: Testo (Testo 410-2);

+ Đo ánh sáng bằng máy: Extech (45170);

+ Đo tiếng ồn bằng máy: Rion (Rion NL-53);

+ Đo bụi bằng máy: Sibata LD-3B; WP6910;

+ Đo hơi khí bằng máy: OC-1000;

+ Đánh giá ecgonomy: thước dây

Thực hiện quan trắc các yếu tố có hại trong môi trường lao động gồm: Vi khí hậu, độ ồn, ánh sáng, bụi, hơi khí, ecgonomy.

Tiêu chuẩn tham chiếu theo các quy định hiện hành và có kết quả đo như sau:

I. CÁC YẾU TỐ VI KHÍ HẬU

TT	Giới hạn cho phép QCVN 26:2016/BYT	Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S3	23,1		63,2		0,4	
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S15	23,2		63,4		0,5	
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	23,1		63,5		0,4	
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	23,0		63,4		0,4	
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S18	23,2		63,1		0,5	
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất	23,4		63,4		0,5	
7	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5	23,1		64,8		0,3	
8	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	23,2		64,3		0,3	
9	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	23,2		64,5		0,2	
10	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2	23,3		64,1		0,4	
11	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1	23,2		63,4		0,2	
12	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2	23,4		63,1		0,3	

Kết quả quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

TT	Giới hạn cho phép QCVN 26:2016/BYT	Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
13	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy A25	23,3		62,1		0,2	
14	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K06	23,2		61,9		0,2	
15	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F68	23,1		62,3		0,3	
16	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9	23,2		62,5		0,4	
17	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1	23,3		63,4		0,6	
18	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2	23,1		63,5		0,3	
19	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	23,9		66,2		0,5	
20	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	23,7		64,9		0,2	
21	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	23,9		69,4		0,8	
22	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	24,2		65,2		0,4	
23	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	23,7		76,6		0,2	
24	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng	23,6		65,5		0,3	
25	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	23,5		65,1		0,4	
26	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	23,8		68,3		0,4	
27	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng	24,4		65,2		0,2	
28	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	26,7		61,6		0,2	
29	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	25,5		61,4		0,2	
30	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	25,6		59,9		0,6	
31	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	25,6		59,5		0,5	
32	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	25,5		66,9		0,7	
33	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	25,5		64,6		0,5	

Kết quả quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

TT	Giới hạn cho phép QCVN 26:2016/BYT	Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
34	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	24,1		61,9		0,3	
35	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	25,9		66,4		0,6	
36	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	26,8		76,2		0,6	
37	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	26,9		59,2		0,2	
38	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	23,5		63,2		0,3	
39	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	23,6		62,9		0,3	
40	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	23,4		63,5		0,3	
41	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	23,3		63,7		0,3	
42	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	23,5		63,6		0,2	
43	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	23,5		63,4		0,4	
44	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	23,6		63,4		0,2	
45	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	24,3		62,1		0,3	
46	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	23,4		63,2		0,2	
47	Xưởng 5 – Kho dệt kim	24,1		64,5		0,3	
48	Xưởng 5 – Kho dệt thoi	24,2		63,9		0,2	
49	Khu năng lượng – Cơ khí	24,3		61,3		0,6	
50	Khu năng lượng – Trạm điện	24,5		54,8		0,5	
51	Khu năng lượng – Khí nén	25,3		59,9		0,3	
52	Khu năng lượng – Lò hơi	29,3		53,1		0,5	

TT	Giới hạn cho phép QCVN 26:2016/BYT	Nhiệt độ (°C)		Độ ẩm (%)		Tốc độ gió (m/s)	
		18 – 32		40 – 80		0,2 – 1,5	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
53	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	24,4		63,2		0,2	
54	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	24,6		62,9		0,2	
55	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ	26,5		61,7		0,9	
56	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	25,4		63,9		0,5	
57	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	27,6		63,8		0,8	
58	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	25,3		63,5		0,2	
59	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	25,2		65,8		0,2	
60	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	26,9		63,2		0,4	
61	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO	25,5		63,6		0,6	
62	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	25,2		63,1		0,6	
63	Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất	25,4		62,9		0,5	
	Tổng	**63**	**0**	**63**	**0**	**63**	**0**

Tổng hợp kết quả đo:

Tổng số mẫu: 63

Tổng số mẫu nhiệt độ đạt: 63

Tổng số mẫu nhiệt độ không đạt: 0

Tổng số mẫu độ ẩm đạt: 63

Tổng số mẫu độ ẩm không đạt: 0

Tổng số mẫu tốc độ gió đạt: 63

Tổng số mẫu tốc độ gió không đạt: 0

II. CÁC YẾU TỐ VẬT LÝ

1. Ánh sáng

TT	Vị trí đo	Ánh sáng (Lux)		
		Giới hạn cho phép QCVN 22:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S3	≥ 500	509	
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S15	≥ 500	516	
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	≥ 500	511	
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	≥ 500	520	
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S18	≥ 500	513	
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất	≥ 500	506	
7	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5	≥ 500	529	
8	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	≥ 500	531	
9	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	≥ 500	522	
10	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2	≥ 500	519	
11	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1	≥ 500	526	
12	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2	≥ 500	510	
13	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy A25	≥ 500	528	
14	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K06	≥ 500	534	
15	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F68	≥ 500	530	
16	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9	≥ 1000	1084	
17	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1	≥ 1000	1106	
18	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2	≥ 1000	1113	
19	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	≥ 300	369	
20	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	≥ 300	354	
21	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	≥ 500	521	

Kết quả quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

TT	Vị trí đo	Ánh sáng (Lux)		
		Giới hạn cho phép QCVN 22:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
22	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	≥ 500	516	
23	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	≥ 500	524	
24	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng	≥ 500	525	
25	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	≥ 500	508	
26	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	≥ 500	518	
27	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng	≥ 500	524	
28	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	≥ 500	567	
29	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	≥ 500	531	
30	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	≥ 500	511	
31	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	≥ 500	558	
32	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	≥ 500	546	
33	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	≥ 500	523	
34	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	≥ 500	519	
35	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	≥ 300	412	
36	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	≥ 300	389	
37	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	≥ 1000	1073	
38	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	≥ 500	534	
39	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	≥ 500	526	
40	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	≥ 500	523	
41	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	≥ 500	517	
42	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	≥ 500	5	
43	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	≥ 500	5	
44	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	≥ 1000	11	

TT	Vị trí đo	Ánh sáng (Lux)		
		Giới hạn cho phép QCVN 22:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
45	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	≥ 300	406	
46	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	≥ 500	558	
47	Xưởng 5 – Kho dệt kim	≥ 100	186	
48	Xưởng 5 – Kho dệt thoi	≥ 100	201	
49	Khu năng lượng – Cơ khí	≥ 300	374	
50	Khu năng lượng – Trạm điện	≥ 300	325	
51	Khu năng lượng – Khí nén	≥ 300	345	
52	Khu năng lượng – Lò hơi	≥ 300	391	
53	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	≥ 300	454	
54	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	≥ 300	438	
55	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ	≥ 300	397	
56	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	≥ 300	332	
57	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	≥ 300	319	
58	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	≥ 300	441	
59	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	≥ 300	308	
60	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	≥ 300	484	
61	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO	≥ 300	313	
62	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	≥ 300	396	
63	Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất	≥ 300	401	
	Tổng		**63**	**0**

Tổng hợp kết quả đo:

+ Tổng số mẫu: 63

+ Tổng số mẫu đạt: 63

+ Tổng số mẫu chưa đạt: 0

2. Tiếng ồn

STT	Vị trí đo	Tiếng ồn (dBA)		
		Giới hạn cho phép QCVN 24:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S3	**85**	79,9	
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S15	**85**	83,8	
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	**85**	80,5	
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	**85**	82,7	
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S18	**85**	78,1	
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất	**85**	68,3	
7	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5	**85**	75,4	
8	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	**85**	77,5	
9	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	**85**	77,2	
10	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2	**85**	75,5	
11	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1	**85**	75,6	
12	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2	**85**	79,3	
13	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy A25	**85**	76,2	
14	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K06	**85**	74,5	
15	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F68	**85**	77,6	
16	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9	**85**	73,9	
17	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1	**85**	72,6	
18	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2	**85**	67,4	
19	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	**85**	74,8	
20	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	**85**	76,3	
21	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	**85**	81,4	
22	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	**85**	77,6	

Kết quả quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

STT	Vị trí đo	Tiếng ồn (dBA)		
		Giới hạn cho phép QCVN 24:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
23	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	**85**	76,2	
24	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng	**85**	84,1	
25	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	**85**	83,5	
26	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	**85**	83,9	
27	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng	**85**	84,3	
28	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	**85**	73,1	
29	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	**85**	78,9	
30	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	**85**	83,2	
31	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	**85**	62,6	
32	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	**85**	79,1	
33	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	**85**	75,5	
34	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	**85**	68,8	
35	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	**85**	77,6	
36	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	**85**	76,3	
37	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	**85**	65,3	
38	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	**85**	83,8	
39	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	**85**	82,1	
40	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	**85**	77,4	
41	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	**85**	79,5	
42	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	**85**	80,3	
43	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	**85**	68,2	
44	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	**85**	65,7	
45	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	**85**	65,6	
46	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	**85**	72,4	

STT	Vị trí đo	Tiếng ồn (dBA)		
		Giới hạn cho phép QCVN 24:2016/BYT	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
47	Xưởng 5 – Kho dệt kim	**85**	61,0	
48	Xưởng 5 – Kho dệt thoi	**85**	56,1	
49	Khu năng lượng – Cơ khí	**85**	67,5	
50	Khu năng lượng – Trạm điện	**85**	76,5	
51	Khu năng lượng – Khí nén	**85**	83,8	
52	Khu năng lượng – Lò hơi	**85**	71,2	
53	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	**85**	55,6	
54	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	**85**	58,1	
55	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ	**85**	64,7	
56	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	**85**	71,3	
57	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	**85**	61,5	
58	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	**85**	56,2	
59	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	**85**	58,2	
60	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	**85**	72,1	
61	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO	**85**	78,2	
62	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	**85**	56,2	
63	Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất	**85**	58,1	
Tổng mẫu			**63**	**0**

Tổng hợp kết quả đo:

- Tổng số mẫu đo : 63

+ Tổng số mẫu đạt: 63

+ Tổng số mẫu chưa đạt: 0

III. BỤI

1. Bụi hô hấp

Giới hạn cho phép QCVN 02:2019/BYT		Bụi hô hấp (mg/m^3)	
		≤ 4,0	
TT	**Vị trí quan trắc**	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy A25	0,129	

2	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K06	0,132	
3	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F68	0,134	
4	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9	0,115	
5	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1	0,112	
6	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	0,151	
7	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	0,149	
8	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng	0,154	
9	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	0,189	
10	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	0,182	
11	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng	0,203	
12	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	0,136	
13	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	0,116	
14	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	0,114	
15	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	0,109	
16	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	0,171	
17	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	0,103	
18	Xưởng 5 – Kho dệt thoi	0,128	
	Tổng	**18**	**0**

Tổng hợp kết quả đo:

+ Tổng số mẫu: 18

+ Tổng số mẫu đạt: 18

+ Tổng số mẫu chưa đạt: 0

2, Bụi toàn phần

Giới hạn cho phép QCVN 02:2019/BYT		**Bụi toàn phần (mg/m^3)**	
		≤ 8,0	
		Mẫu đạt	Mẫu không đạt
TT	**Vị trí quan trắc**		
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu	0,168	

2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S15	0,153	
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	0,159	
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	0,162	
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S18	0,164	
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất	0,141	
7	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5	0,131	
8	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	0,142	
9	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	0,149	
10	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2	0,152	
11	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1	0,142	
12	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2	0,145	
13	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2	0,106	
14	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	0,174	
15	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	0,169	
16	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	0,165	
17	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	0,134	
18	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	0,132	
19	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	0,117	
20	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	0,149	
21	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	0,113	
22	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	0,126	
23	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	0,121	
24	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	0,139	
25	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	0,106	
26	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	0,102	

27	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	0,094	
28	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	0,131	
29	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	0,127	
30	Xưởng 5 – Kho dệt kim	0,116	
31	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	0,064	
32	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	0,075	
33	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ	0,081	
34	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	0,069	
35	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	0,156	
36	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	0,098	
37	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	0,084	
38	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	0,138	
39	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO	0,102	
40	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	0,146	
41	Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất	0,152	
	Tổng số	**41**	**0**

Tổng hợp kết quả đo:

+ Tổng số mẫu: 41

+ Tổng số mẫu chưa đạt: 0

3, Bụi than

Giới hạn cho phép QCVN 02:2019/BYT		**Bụi than (mg/m^3)**	
		≤ 2,0	
TT	**Vị trí quan trắc**	Mẫu đạt	Mẫu không đạt
1	Khu năng lượng – Cơ khí	<0,014	
2	Khu năng lượng – Trạm điện	<0,014	
3	Khu năng lượng – Khí nén	<0,014	
4	Khu năng lượng – Lò hơi	<0,014	
	Tổng	**4**	**0**

Tổng hợp kết quả đo:

+ Tổng số mẫu: 4

+ Tổng số mẫu chưa đạt: 0

IV. HƠI KHÍ ĐỘC

Tên hóa chất		CO (mg/m³)		SO_2 (mg/m³)		NO_2 (mg/m³)		VOC (mg/m³)	
Giới hạn cho phép QCVN 03:2019/BYT		40		10		10		-	
		Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S3	0,6		0,03		0,04		<0,042	
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S15	0,8		0,05		0,06		<0,042	
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	0,6		0,05		0,03		<0,042	
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	0,7		0,06		0,05		<0,042	
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S18	0,9		0,03		0,05		<0,042	
6	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5	1,1		0,06		0,04		<0,042	
7	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	1,0		0,05		0,03		<0,042	
8	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	0,8		0,03		0,07		<0,042	
9	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2	0,7		0,05		0,09		<0,042	
10	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1	0,9		0,07		0,05		<0,042	
11	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2	1,2		0,06		0,07		<0,042	

Kết quả quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

12	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	0,7		0,09		0,06		-	
13	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	0,7		0,08		0,04		-	
14	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	0,8		0,05		0,05		<0,042	
15	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	0,9		0,05		0,06		<0,042	
16	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	0,8		0,04		0,03		<0,042	
17	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	1,2		0,09		0,07		<0,042	
18	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	-		-		-		<0,042	
19	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	0,7		0,04		0,05		<0,042	
20	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	0,9		0,06		0,08		<0,042	
21	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	0,8		0,05		0,04		<0,042	
22	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	1,1		0,07		0,05		<0,042	
23	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	0,7		0,08		0,07		<0,042	
24	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	1,2		0,06		0,04		<0,042	
25	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	0,6		0,05		0,03		-	
26	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	0,7		0,03		0,04		<0,042	
27	Khu năng lượng – Lò hơi	1,9		0,12		0,38		-	
28	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	0,7		0,03		0,05		<0,042	
29	Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất	0,8		0,02		0,03		<0,042	
	Tổng số	**28**	**0**	**28**	**0**	**28**	**0**	**25**	**0**

Tổng hợp kết quả đo SO_2, NO_2, CO, VOC:

Tổng số mẫu CO: 28

Tổng số mẫu CO đạt: 28

Tổng số mẫu CO không đạt: 0

Tổng số mẫu SO_2: 28

Tổng số mẫu SO_2 đạt: 28

Tổng số mẫu SO_2 không đạt: 0

Tổng số mẫu NO_2: 28

Tổng số mẫu NO_2 đạt: 28

Tổng số mẫu NO_2 không đạt: 0

Tổng số mẫu VOC: 25

Tổng số mẫu VOC đạt: 25

Tổng số mẫu VOC không đạt: 0

Tên hóa chất		CO_2 (mg/m³)		NH_3 (mg/m³)		Formaldehyde (mg/m³)	
Giới hạn cho phép QCVN 03:2019/BYT		18.000		25		1	
		Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
1	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	430		-		-	
2	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1	-		-		<0,042	
3	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2	-		-		<0,042	
4	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	-		<0,09		-	
5	Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất	-		<0,09		-	
	Tổng số	**1**	**0**	**2**	**0**	**2**	**0**

Tổng hợp kết quả đo CO_2, NH_3, Formaldehyde:

Tổng số mẫu CO_2: 1

Tổng số mẫu CO_2 đạt: 1

Tổng số mẫu CO_2 không đạt: 0

Tổng số mẫu NH_3: 2

Tổng số mẫu NH_3 đạt: 2

Tổng số mẫu NH_3 không đạt: 0

Tổng số mẫu Formaldehyde: 2

Tổng số mẫu Formaldehyde đạt: 2

Tổng số mẫu Formaldehyde không đạt: 0

Kết quả quan trắc môi trường lao động của Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

Tên hóa chất		H_2S (mg/m^3)		Clo (mg/m^3)		Anilin (mg/m^3)	
Giới hạn cho phép QCVN 03:2019/BYT		15		3		4 (giới hạn tiếp xúc ca làm việc)	
		Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt	Đạt	Không đạt
1	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	0,03		<0,06		<0,042	
2	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	0,19		<0,06		<0,042	
	Tổng số	**1**	**0**	**2**	**0**	**2**	**0**

Tổng hợp kết quả đo H_2S, clo, anilin:

Tổng số mẫu H_2S: 2

Tổng số mẫu H_2S đạt: 2

Tổng số mẫu H_2S không đạt: 0

Tổng số mẫu Clo: 2

Tổng số mẫu Clo đạt: 2

Tổng số mẫu Clo không đạt: 0

Tổng số mẫu Anilin: 2

Tổng số mẫu Anilin đạt: 2

Tổng số mẫu Anilin không đạt: 0

C YẾU TỐ TÂM SINH LÝ VÀ ECGONOMY

h giá căng thẳng thần kinh tâm lý

hiệm trí nhớ ngắn hạn

Tiêu chuẩn đánh giá

Thường quy kỹ thuật Viện Sức khỏe nghề nghiệp và môi trường		
Mức	**Trí nhớ**	**Số hình đúng**
I	Rất tốt	6
II	Tốt	5
III	Trên trung bình	4
IV	Trung bình	3
V	Dưới trung bình	3
VI	Kém	1
VII	Rất kém	0

	Họ và tên	**Vị trí làm việc**	**Thử nghiệm trí nhớ ngắn hạn**	
			Số hình nhớ đúng	Phân loại
	Bùi Xuân Minh	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S3	5	Tốt
	Trần Tất Tùng	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S15	5	Tốt
	Nguyễn Văn Thắng	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2	6	Rất tốt
	Trần Hữu Chính	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	6	Rất tốt
	Vũ Mạnh Trường	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	4	Trên trung bình
	Phạm Văn Khang	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy A25	5	Tốt
	Trần Văn Tuấn	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9	5	Tốt
	Trần Quang Khải	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1	5	Tốt
	Bùi Thị Thanh	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2	4	Trên trung bình

	Bùi Thị Quý	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	5	Tốt
	Nguyễn Quang Bách	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	5	Tốt
	Nguyễn Thị Mần	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	6	Rất tốt
	Nguyễn Văn Hải	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	5	Tốt
	Bùi Thị Phương Thảo	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	4	Trên trung bình
	Trần Thị Thảo	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng	5	Tốt
	Nguyễn Thị Son	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	6	Rất tốt
	Nguyễn Hữu Tình	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng	5	Tốt
	Vũ Văn Thệu	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	5	Tốt
	Cù Thị Thắm	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	6	Rất tốt
	Trần Đình Thuần	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	4	Trên trung bình
	Trần Văn Năm	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	5	Tốt
	Trần Văn Dưỡng	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	5	Tốt
	Phạm Xuân Đạt	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	6	Rất tốt
	Trần Văn Tình	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	5	Tốt
	Trần Thế Hùng	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	4	Trên trung bình
	Vũ Đình Hải	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	5	Tốt

	Trần Văn Bình	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	5	Tốt
	Đoàn Trọng Hiệp	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	5	Tốt
	Vũ Thị Ngọc Phượng	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	5	Tốt
	Lê Thị Năm	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	6	Rất tốt
	Nguyễn Hữu Tuấn	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	5	Tốt
	Trần Thị Yến	Xưởng 5 – Kho dệt kim	4	Trên trung bình
	Đỗ Tiến Quyết	Xưởng 5 – Kho dệt thoi	5	Tốt
	Nguyễn Tài Dĩnh	Khu năng lượng – Cơ khí	6	Rất tốt
	Bùi Ngọc Ánh	Khu năng lượng – Trạm điện	5	Tốt
	Phạm Xuân Trường	Khu năng lượng – Khí nén	5	Tốt
	Bùi Duy Tiến	Khu năng lượng – Lò hơi	5	Tốt
	Nguyễn Thị Thúy	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	6	Rất tốt
	Vũ Văn Xuân	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ	4	Trên trung bình
	Nguyễn Văn Cương	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	5	Tốt
	Phạm Thị Loan	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – VP	6	Rất tốt
	Nguyễn Văn Luân	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	5	Tốt

ước, vị trí, kích thước vật

Họ và tên	Vị trí đo	Tiêu chuẩn vệ sinh lao động 3733/2002/QĐ-BYT																	
		Chiều cao bề mặt làm việc (cm) 1. Công việc chính xác cao tư thế ngồi 2. Công việc trung bình tư thế đứng		**Khoảng cách nhìn từ mắt tới vật (cm)** Công việc đòi hỏi chính xác và chính xác vừa		**Góc nhìn (°)** Tư thế cúi về phía trước		**Không gian để chân (cm) tư thế ngồi**						**Không gian để chân (cm) tư thế đứng**					
								Chiều rộng		**Chiều sâu tại mức đầu gối**		**Chiều sâu tại mức sàn**		**Chiều sâu cho bàn chân**		**Chiều cao cho bàn chân**		**Khoảng không tự do phía sau**	
		1. 70 - 83 2. 78-91		**35 – 50**		**≤ 45**		**≥ 60**		**≥ 45**		**≥ 65**		**>15**		**>15**		**≥ 90**	
		Mẫu Đạt	**Mẫu không đạt**	**Mẫu Đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu Đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu Đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu Đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu Đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu Đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu Đạt**	**Mẫu không đạt**	**Mẫu Đạt**	**Mẫu không đạt**
Xuân Minh	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S3	80[2]		39		44								23		22		121	
n Tất Tùng	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S15	80[2]		43		42								21		21		117	
yễn Văn Thắng	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2	80[2]		40		41								22		23		112	
Hữu Chính	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	80[2]		41		40								19		24		113	

Mạnh Trường	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	80(2)		42		43								20		23		116	
m Văn Khang	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy A25	82(2)		39		41								23		22		119	
n Văn Tuấn	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9	82(2)		38		39								18		20		110	
n Quang Khải	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1	82(2)		40		38								19		21		118	
Thị Thanh	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2	82(2)		41		41								19		18		105	
Thị Quý	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	80(2)		41		40								21		19		109	
uyễn Quang h	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	80(2)		42		39								20		20		115	
uyễn Thị Mần	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	80(2)		45		37								19		21		120	
uyễn Văn Hải	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	80(2)		40		38								18		22		118	
Thị Phương o	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	79(2)		38		37								19		20		109	
n Thị Thảo	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng	80(2)		37		36								20		23		125	
uyễn Thị Son	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	80(2)		38		40								21		22		120	
uyễn Hữu Tình	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng	80(2)		42		39								18		21		122	

Văn Thệu	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	80(2)		41		37								18		24		110	
Thị Thắm	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	81(2)		40		41								19		22		115	
ần Đình Thuần	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	82(2)		42		40								21		18		112	
ần Văn Năm	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	81(2)		41		38								20		21		110	
ần Văn Dưỡng	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	80(2)		41		39								20		22		124	
ạm Xuân Đạt	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	80(2)		42		41								19		20		118	
ần Văn Tình	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	81(2)		43		40								18		23		109	
ần Thế Hùng	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	82(2)		41		37								21		19		107	
Đình Hải	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	81(2)		40		38								20		18		120	
ần Văn Bình	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	80(2)		44		39								19		20		122	
ần Trọng Hiệp	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	82(2)		42		41								22		17		116	

i Thị Ngọc ượng	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	81(2)		40		43								21		19		110	
Thị Năm	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	75(1)		41		36		70		49		72							
uyễn Hữu Tuấn	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	80(1)		42		37		71		48		70							
ần Thị Yến	Xưởng 5 – Kho dệt kim	82(2)		40		38								20		22		121	
Tiến Quyết	Xưởng 5 – Kho dệt thoi	81(2)		40		42								19		18		116	
uyễn Tài Dĩnh	Khu năng lượng – Cơ khí	79(2)		40		41								21		18		123	
i Ngọc Ánh	Khu năng lượng – Trạm điện	83(2)		38		42								22		21		120	
ạm Xuân Trường	Khu năng lượng – Khí nén	81(2)		37		39								19		20		109	
i Duy Tiến	Khu năng lượng – Lò hơi	79 (2)		43		37								18		19		108	
uyễn Thị Thúy	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	75(1)		40		41		69		48		70							
Văn Xuân	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ	75(1)		42		40		73		50		71							
uyễn Văn Cương	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	80(2)		42		39								18		17		112	
m Thị Loan	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – VP	75(1)		38		42		72		51		69							
uyễn Văn Luân	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	85(2)		39		38								20		18		122	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

TT	Yếu tố quan trắc	Tổng số mẫu	Số mẫu đạt	Số mẫu không đạt
1.	Nhiệt độ	63	63	0
2.	Độ ẩm	63	63	0
3.	Tốc độ gió	63	63	0
4.	Ánh sáng	63	63	0
5.	Độ ồn	63	63	0
6.	Bụi hô hấp	18	18	0
7.	Bụi toàn phần	41	41	0
8.	Bụi than hô hấp	4	4	0
9.	CO	28	28	0
10.	SO_2	28	28	0
11.	NO_2	28	28	0
12.	VOC	25	25	0
13.	CO_2	1	1	0
14.	Formaldehyde	2	2	0
15.	NH_3	2	2	0
16.	H2S	2	2	0
17.	Clo	2	2	0
18.	Anilin	2	2	0
Tổng cộng		**498**	**498**	**0**

Nhận xét:

Kết quả quan trắc môi trường lao động cho thấy: Ánh sáng, tiếng ồn, nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hơi khí độc, bụi, ecgonomy tại các vị trí đo đều đạt QCVN.

VI. KHUYẾN NGHỊ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

1. Giải pháp về biện pháp kỹ thuật

- Tiếp tục duy trì và vận hành hệ thống điều hòa, quạt thông gió để thông thoáng nhà xưởng, cải thiện điều kiện vi khí hậu cho người lao động

- Kiểm soát chặt các quy trình sản xuất, giảm thiểu phát thải ra môi trường

- Đảm bảo điều kiện làm việc tốt: máy móc thiết bị phải phù hợp với cơ thể của người lao động, không yêu cầu người lao động làm việc quá căng thẳng, nhịp độ khẩn trương và thực hiện các thao tác gò bó…

- Rà soát và duy trì các điều kiện làm việc phù hợp cho công nhân như điều kiện ánh sáng, tiếng ồn và các điều kiện khác.

2. Giải pháp về biện pháp tổ chức lao động

- Duy trì đảm bảo chế độ lao động gồm: thời gian làm việc, thời gian nghỉ ngơi, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật, chế độ làm việc đối với lao động nữ, người lớn tuổi hoặc người tàn tật..

+ Đối với lao động nữ cần chú ý đến tâm lý, sinh lý.

+ Đối với lao động là người lớn tuổi, người tàn tật, cần chú ý đến sức khỏe, tâm lý, tiềm năng về trí tuệ và kinh nghiệm thực tế của họ.

- Duy trì thực hiện chế độ chung bồi dưỡng hiện vật và chế độ thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi thích hợp sẽ giúp người lao động nhanh phục hồi sức khỏe, tăng cường sức đề kháng, giúp đào thải chất độc vào cơ thể trong quá trình sản xuất, lao động.

- Tiếp tục xây dựng quan hệ hài hòa, hợp tác trong lao động vì sự phát triển của doanh nghiệp

- Cần tăng cường vệ sinh nhà xưởng để giảm thiểu ô nhiễm không khí.

3. Giải pháp về giám sát y tế và sức khỏe

Tiếp tục duy trì chế độ kiểm tra môi trường, khám sức khỏe định kỳ, phát hiện sớm bệnh nghề nghiệp.

Phát hiện kịp thời những nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường lao động để có những biện pháp xử lý và bảo vệ sức khỏe người lao động.

Đối với người lao động làm việc trong điều kiện lao động có yếu tố độc hại, nguy hiểm, cần thực hiện nghiêm ngặt các quy định về an toàn lao động, trang thiết bị bảo hộ cá nhân, chế độ bồi dưỡng độc hại nghề nghiệp, chế độ làm việc và nghỉ ngơi hợp lý.

4. Các giải pháp về phương tiện bảo hộ lao động cá nhân

Tiếp tục duy trì việc cấp phát phương tiện bảo hộ lao động cá nhân như khẩu trang, găng tay, nút tai chống ồn,... cho công nhân.

5. Các giải pháp khác

Duy trì công tác tuyên truyền, giáo dục công nhân có ý thức về sức khỏe và bảo vệ cộng đồng, đồng thời thực hiện đúng quy trình sản xuất.

Đề nghị đơn vị có trách nhiệm xem xét các khuyến nghị trên để cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động theo quy định của Bộ luật Lao động 2019, Luật 10/2012/QH13 và Luật An toàn vệ sinh lao động Việt Nam 2015, Luật 84/2015/QH13 và giải quyết chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật cho người tiếp xúc độc hại theo quy định của bộ luật Lao động và Nghị định số 95/2013/NĐ-CP,TT 25/2013/TT-BLĐTBXH.

Người chịu trách nhiệm chuyên môn	**Lãnh đạo tổ chức quan trắc MTLĐ** **KT. Giám đốc** **Phó Giám đốc**
Trần Mạnh Quân	**Trịnh Quang Hoan**

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng - Phường Nghĩa Đô - TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2602.01/HKĐ/58; 60

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**03/02/2026** **Ngày thử nghiệm : 03/02/2026 – 19/3/2026**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2602.01/58: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng (KLĐ58) MTLĐ2602.01/60: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn (KLĐ60)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả		QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ58	KLĐ60	
1	H_2S	mg/m^3	PL 50 – QCVN 03:2019/BYT	0,03	0,19	15
2	Clo	mg/m^3	PL 16 – QCVN 03:2019/BYT	<0,06	<0,06	3
3	Anilin	mg/m^3	NIOSH Method 1501	<0,042	<0,042	4

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Thơm	Trần Mạnh Quân	Trịnh Quang Hoan

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2602.01/BT/49-52

Khách hàng : Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ : Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu : **03/02/2026** **Ngày thử nghiệm** : **03/02/2026 – 19/3/2026**
Thông tin về mẫu : MTLĐ2602.01/49: Khu năng lượng – Cơ khí (KLĐ49)
MTLĐ2602.01/50: Khu năng lượng – Trạm điện (KLĐ50)
MTLĐ2602.01/51: Khu năng lượng – Khí nén (KLĐ51)
MTLĐ2602.01/52: Khu năng lượng – Lò hơi (KLĐ52)
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả				QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ49	KLĐ50	KLĐ51	KLĐ52	
1	Bụi than	mg/m^3	QCVN 02:2019/BYT	<0,014	<0,014	<0,014	<0,014	2

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Thơm	Trần Mạnh Quân	Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2602.01/HKĐ/1-5; 7-11

Khách hàng : Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

Địa chỉ : Khu công nghiệp Bảo Minh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình

Loại mẫu : Không khí môi trường lao động

Ngày lấy mẫu : **03/02/2026** **Ngày thử nghiệm** : **03/02/2026 - 19/3/2026**

Thông tin về mẫu :
MTLĐ2503.07/1: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S3 (KLĐ1)
MTLĐ2503.07/2: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S15 (KLĐ2)
MTLĐ2503.07/3: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6 (KLĐ3)
MTLĐ2503.07/4: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7 (KLĐ4)
MTLĐ2503.07/5: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S18 (KLĐ5)
MTLĐ2503.07/7: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5 (KLĐ7)
MTLĐ2503.07/8: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4 (KLĐ8)
MTLĐ2503.07/9: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3 (KLĐ9)
MTLĐ2503.07/10: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2 (KLĐ10)
MTLĐ2503.07/11: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1 (KLĐ11)

Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ1	KLĐ2	KLĐ3	KLĐ4	KLĐ5	KLĐ7	KLĐ8	KLĐ9	KLĐ10	KLĐ11	
1	CO	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,6	0,8	0,6	0,7	0,9	1,1	1	0,8	0,7	0,9	**40**
2	SO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,03	0,05	0,05	0,06	0,03	0,06	0,05	0,03	0,05	0,07	**10**

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ1	KLĐ2	KLĐ3	KLĐ4	KLĐ5	KLĐ7	KLĐ8	KLĐ9	KLĐ10	KLĐ11	
3	NO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,04	0,06	0,03	0,05	0,05	0,04	0,03	0,07	0,09	0,05	**10**
4	VOC	mg/m^3	NIOSH Method 1501	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	-
5	Formaldehyt	mg/m^3	NIOSH Method 1501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	<0,042	**1**

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (-): Không quy định hoặc không thực hiện.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Thơm	Trần Mạnh Quân	Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2602.01/HKĐ/12; 19-20; 28; 32-34; 36; 38-39

Khách hàng : Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh

Địa chỉ : Khu công nghiệp Bảo Minh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình

Loại mẫu : Không khí môi trường lao động

Ngày lấy mẫu : **03/02/2026** **Ngày thử nghiệm** : **03/02/2026 - 19/3/2026**

Thông tin về mẫu :
MTLĐ2602.01/12: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2 (KLĐ12)
MTLĐ2602.01/19: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu (KLĐ19)
MTLĐ2602.01/20: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính (KLĐ20)
MTLĐ2602.01/28: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Labdip (KLĐ28)
MTLĐ2602.01/32: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10 (KLĐ32)
MTLĐ2602.01/33: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37 (KLĐ33)
MTLĐ2602.01/34: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất (KLĐ34)
MTLĐ2602.01/36: Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF (KLĐ36)
MTLĐ2602.01/38: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03 (KLĐ38)
MTLĐ2602.01/39: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02 (KLĐ39)

Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ12	KLĐ19	KLĐ20	KLĐ28	KLĐ32	KLĐ33	KLĐ34	KLĐ36	KLĐ38	KLĐ39	
1	CO	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	1,2	0,7	0,7	0,8	0,9	0,8	1,2	-	0,7	0,9	**40**
2	SO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,06	0,09	0,08	0,05	0,05	0,04	0,09	-	0,04	0,06	**10**

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ12	KLĐ19	KLĐ20	KLĐ28	KLĐ32	KLĐ33	KLĐ34	KLĐ36	KLĐ38	KLĐ39	
3	NO_2	mg/m³	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,07	0,06	0,04	0,05	0,06	0,03	0,07	-	0,05	0,08	10
4	CO_2	mg/m³	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	-	-	-	-	-	-	-	430	-	-	18.000
5	VOC	mg/m³	NIOSH Method 1501	<0,042	-	-	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	-
6	Formaldehyt	mg/m³	NIOSH Method 1501	<0,042	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (-): Không quy định hoặc không thực hiện.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Thơm	Trần Mạnh Quân	Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2602.01/HKĐ/40-43; 45-46; 52; 62-63

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày lấy mẫu	:	**03/02/2026** **Ngày thử nghiệm** : **03/02/2026 - 19/3/2026**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2602.01/40: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01 (KLĐ40) MTLĐ2602.01/41: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02 (KLĐ41) MTLĐ2602.01/42: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03 (KLĐ42) MTLĐ2602.01/43: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất (KLĐ43) MTLĐ2602.01/45: Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý (KLĐ45) MTLĐ2602.01/46: Xưởng 4 – Bộ phận labdip (KLĐ46) MTLĐ2602.01/52: Khu năng lượng – Lò hơi (KLĐ52) MTLĐ2602.01/62: Khu vực KDF amoni – Máy amoni (KLĐ62) MTLĐ2602.01/63: Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất (KLĐ63)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ40	KLĐ41	KLĐ42	KLĐ43	KLĐ45	KLĐ46	KLĐ52	KLĐ62	KLĐ63	
1	CO	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,8	1,1	0,7	1,2	0,6	0,7	1,9	0,7	0,8	**40**
2	SO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,05	0,07	0,08	0,06	0,05	0,03	0,12	0,03	0,02	**10**
3	NO_2	mg/m^3	PL50 – QCVN 03:2019/BYT	0,04	0,05	0,07	0,04	0,03	0,04	0,38	0,05	0,03	**10**

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 03:2019/BYT
				KLĐ40	KLĐ41	KLĐ42	KLĐ43	KLĐ45	KLĐ46	KLĐ52	KLĐ62	KLĐ63	
4	VOC	mg/m^3	NIOSH Method 1501	<0,042	<0,042	<0,042	<0,042	-	<0,042	-	<0,042	<0,042	-
5	NH_3	mg/m^3	PL5 – QCVN 03:2019/BYT	-	-	-	-	-	-	-	<0,09	<0,09	25

Ghi chú:

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- (-): Không quy định hoặc không thực hiện.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

CÁN BỘ LẬP PHIẾU	QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Thơm	Trần Mạnh Quân	Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ ÁNH SÁNG

Số: MTLĐ2602.01/AS/1-63

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**03/02/2026**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2602.01/1: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S3
		MTLĐ2602.01/2: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S15
		MTLĐ2602.01/3: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6
		MTLĐ2602.01/4: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7
		MTLĐ2602.01/5: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S18
		MTLĐ2602.01/6: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất
		MTLĐ2602.01/7: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5
		MTLĐ2602.01/8: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4
		MTLĐ2602.01/9: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3
		MTLĐ2602.01/10: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2
		MTLĐ2602.01/11: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1
		MTLĐ2602.01/12: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2
		MTLĐ2602.01/13: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy A25
		MTLĐ2602.01/14: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K06
		MTLĐ2602.01/15: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F68
		MTLĐ2602.01/16: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9
		MTLĐ2602.01/17: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1
		MTLĐ2602.01/18: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2
		MTLĐ2602.01/19: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu
		MTLĐ2602.01/20: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính
		MTLĐ2602.01/21: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống
		MTLĐ2602.01/22: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi
		MTLĐ2602.01/23: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go
		MTLĐ2602.01/24: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng
		MTLĐ2602.01/25: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng
		MTLĐ2602.01/26: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng
		MTLĐ2602.01/27: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng
		MTLĐ2602.01/28: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip
		MTLĐ2602.01/29: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp
		MTLĐ2602.01/30: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm
		MTLĐ2602.01/31: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi
		MTLĐ2602.01/32: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10
		MTLĐ2602.01/33: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37
		MTLĐ2602.01/34: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất
		MTLĐ2602.01/35: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt
		MTLĐ2602.01/36: Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF
		MTLĐ2602.01/37: Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV
		MTLĐ2602.01/38: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03
		MTLĐ2602.01/39: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02
		MTLĐ2602.01/40: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01
		MTLĐ2602.01/41: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02

Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP

MTLĐ2602.01/42: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03
MTLĐ2602.01/43: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất
MTLĐ2602.01/44: Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC
MTLĐ2602.01/45: Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý
MTLĐ2602.01/46: Xưởng 4 – Bộ phận labdip
MTLĐ2602.01/47: Xưởng 5 – Kho dệt kim
MTLĐ2602.01/48: Xưởng 5 – Kho dệt thoi
MTLĐ2602.01/49: Khu năng lượng – Cơ khí
MTLĐ2602.01/50: Khu năng lượng – Trạm điện
MTLĐ2602.01/51: Khu năng lượng – Khí nén
MTLĐ2602.01/52: Khu năng lượng – Lò hơi
MTLĐ2602.01/53: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1
MTLĐ2602.01/54: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2
MTLĐ2602.01/55: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ
MTLĐ2602.01/56: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn
MTLĐ2602.01/57: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác
MTLĐ2602.01/58: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng
MTLĐ2602.01/59: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện
MTLĐ2602.01/60: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn
MTLĐ2602.01/61: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO
MTLĐ2602.01/62: Khu vực KDF amoni – Máy amoni
MTLĐ2602.01/63: Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất

Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Vị trí quan trắc	Ánh sáng (Lux)	
		Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 22/2016/BYT
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S3	509	≥ 500
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S15	516	≥ 500
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	511	≥ 500
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	520	≥ 500
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S18	513	≥ 500
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất	506	≥ 500
7	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5	529	≥ 500
8	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	531	≥ 500
9	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	522	≥ 500
10	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2	519	≥ 300
11	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1	526	≥ 300
12	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2	510	≥ 500
13	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy A25	528	≥ 500
14	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K06	534	≥ 500
15	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F68	530	≥ 500

16	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9	1084	≥ 1000
17	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1	1106	≥ 1000
18	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2	1113	≥ 1000
19	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	369	≥ 300
20	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	354	≥ 300
21	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	521	≥ 500
22	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	516	≥ 500
23	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	524	≥ 500
24	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng	525	≥ 500
25	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	508	≥ 500
26	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	518	≥ 500
27	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng	524	≥ 500
28	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	567	≥ 500
29	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	531	≥ 500
30	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	511	≥ 500
31	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	558	≥ 500
32	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	546	≥ 500
33	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	523	≥ 500
34	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	519	≥ 500
35	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	412	≥ 300
36	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	389	≥ 300
37	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	1073	≥ 1000
38	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	534	≥ 500
39	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	526	≥ 500
40	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	523	≥ 500
41	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	517	≥ 500
42	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	539	≥ 500
43	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	513	≥ 500
44	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	1119	≥ 1000
45	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	406	≥ 300
46	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	558	≥ 500
47	Xưởng 5 – Kho dệt kim	186	≥ 100
48	Xưởng 5 – Kho dệt thoi	201	≥ 100
49	Khu năng lượng – Cơ khí	374	≥ 300
50	Khu năng lượng – Trạm điện	325	≥ 300

51	Khu năng lượng – Khí nén	345	≥ 300
52	Khu năng lượng – Lò hơi	391	≥ 300
53	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	454	≥ 300
54	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	438	≥ 300
55	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ	397	≥ 300
56	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	332	≥ 300
57	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	319	≥ 300
58	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	441	≥ 300
59	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	308	≥ 300
60	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	484	≥ 300
61	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO	313	≥ 300
62	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	396	≥ 300
63	Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất	401	≥ 300

Ghi chú:

- QCVN 22/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc, Công nghiệp dệt - Thử nghiệm, đo đạc và kiểm tra.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ CÔNG THƯƠNG TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

Trịnh Quang Hoan

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ TIẾNG ỒN

Số: MTLĐ2602.01/O/1-63

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**03/02/2026**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2602.01/1: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S3 MTLĐ2602.01/2: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S15 MTLĐ2602.01/3: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6 MTLĐ2602.01/4: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7 MTLĐ2602.01/5: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S18 MTLĐ2602.01/6: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất MTLĐ2602.01/7: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5 MTLĐ2602.01/8: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4 MTLĐ2602.01/9: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3 MTLĐ2602.01/10: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2 MTLĐ2602.01/11: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1 MTLĐ2602.01/12: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2 MTLĐ2602.01/13: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy A25 MTLĐ2602.01/14: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K06 MTLĐ2602.01/15: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F68 MTLĐ2602.01/16: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9 MTLĐ2602.01/17: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1 MTLĐ2602.01/18: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2 MTLĐ2602.01/19: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu MTLĐ2602.01/20: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính MTLĐ2602.01/21: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống MTLĐ2602.01/22: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi MTLĐ2602.01/23: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go MTLĐ2602.01/24: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng MTLĐ2602.01/25: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng MTLĐ2602.01/26: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng MTLĐ2602.01/27: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng MTLĐ2602.01/28: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip MTLĐ2602.01/29: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp MTLĐ2602.01/30: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm MTLĐ2602.01/31: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi MTLĐ2602.01/32: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10 MTLĐ2602.01/33: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37 MTLĐ2602.01/34: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất MTLĐ2602.01/35: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt MTLĐ2602.01/36: Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF MTLĐ2602.01/37: Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV MTLĐ2602.01/38: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03 MTLĐ2602.01/39: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02 MTLĐ2602.01/40: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01 MTLĐ2602.01/41: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02 MTLĐ2602.01/42: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03

1. Kết quả này không được phân sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP

MTLĐ2602.01/43: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất
MTLĐ2602.01/44: Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC
MTLĐ2602.01/45: Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý
MTLĐ2602.01/46: Xưởng 4 – Bộ phận labdip
MTLĐ2602.01/47: Xưởng 5 – Kho dệt kim
MTLĐ2602.01/48: Xưởng 5 – Kho dệt thoi
MTLĐ2602.01/49: Khu năng lượng – Cơ khí
MTLĐ2602.01/50: Khu năng lượng – Trạm điện
MTLĐ2602.01/51: Khu năng lượng – Khí nén
MTLĐ2602.01/52: Khu năng lượng – Lò hơi
MTLĐ2602.01/53: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1
MTLĐ2602.01/54: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2
MTLĐ2602.01/55: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ
MTLĐ2602.01/56: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn
MTLĐ2602.01/57: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác
MTLĐ2602.01/58: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng
MTLĐ2602.01/59: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện
MTLĐ2602.01/60: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn
MTLĐ2602.01/61: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO
MTLĐ2602.01/62: Khu vực KDF amoni – Máy amoni
MTLĐ2602.01/63: Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất

Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Vị trí quan trắc	Mức âm tương đương (dBA)	
		Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 24:2016/BYT
1	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S3	79,9	85
2	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S15	83,8	85
3	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6	80,5	85
4	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7	82,7	85
5	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S18	78,1	85
6	Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất	68,3	85
7	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5	75,4	85
8	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4	77,5	85
9	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3	77,2	85
10	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2	75,5	85
11	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1	75,6	85
12	Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2	79,3	85
13	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy A25	76,2	85
14	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K06	74,5	85
15	Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F68	77,6	85
16	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9	73,9	85

17	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1	72,6	85
18	Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2	67,4	85
19	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu	74,8	85
20	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính	76,3	85
21	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống	81,4	85
22	Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi	77,6	85
23	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go	76,2	85
24	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng	84,1	85
25	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	83,5	85
26	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng	83,9	85
27	Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng	84,3	85
28	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH - Labdip	73,1	85
29	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp	78,9	85
30	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm	83,2	85
31	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi	62,6	85
32	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10	79,1	85
33	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37	75,5	85
34	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất	68,8	85
35	Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt	77,6	85
36	Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF	76,3	85
37	Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV	65,3	85
38	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03	83,8	85
39	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02	82,1	85
40	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01	77,4	85
41	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02	79,5	85
42	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03	80,3	85
43	Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất	68,2	85
44	Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC	65,7	85
45	Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý	65,6	85
46	Xưởng 4 – Bộ phận labdip	72,4	85
47	Xưởng 5 – Kho dệt kim	61,0	85
48	Xưởng 5 – Kho dệt thoi	56,1	85
49	Khu năng lượng – Cơ khí	67,5	85
50	Khu năng lượng – Trạm điện	76,5	85
51	Khu năng lượng – Khí nén	83,8	85

Thời gian lưu mẫu: 6 tháng, hết thời hạn trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP

52	Khu năng lượng – Lò hơi	71,2	85
53	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1	55,6	85
54	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2	58,1	85
55	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ	64,7	85
56	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn	71,3	85
57	Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác	61,5	85
58	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng	56,2	85
59	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện	58,2	85
60	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn	72,1	85
61	Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – RO	78,2	85
62	Khu vực KDF amoni – Máy amoni	56,2	85
63	Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất	58,1	85

Ghi chú: - QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2602.01/BHH/13-17; 21-22; 24-25

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**03/02/2026**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2602.01/13: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy A25 (KLĐ13) MTLĐ2602.01/14: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K06 (KLĐ14) MTLĐ2602.01/15: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F68 (KLĐ15) MTLĐ2602.01/16: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9 (KLĐ16) MTLĐ2602.01/17: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1 (KLĐ17) MTLĐ2602.01/21: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống (KLĐ21) MTLĐ2602.01/22: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi (KLĐ22) MTLĐ2602.01/24: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng (KLĐ24) MTLĐ2602.01/25: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng (KLĐ25)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ13	KLĐ14	KLĐ15	KLĐ16	KLĐ17	KLĐ21	KLĐ22	KLĐ24	KLĐ25	
1	Bụi hô hấp	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT	0,129	0,132	0,134	0,115	0,112	0,151	0,149	0,154	0,189	4

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2602.01/BHH/26-27; 29-31; 35-37; 48

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**03/02/2026**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2602.01/26: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng MTLĐ2602.01/27: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng MTLĐ2602.01/29: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp MTLĐ2602.01/30: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm MTLĐ2602.01/31: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi MTLĐ2602.01/35: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt MTLĐ2602.01/36: Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF MTLĐ2602.01/37: Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV MTLĐ2602.01/48: Xưởng 5 – Kho dệt thoi
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ13	KLĐ14	KLĐ15	KLĐ16	KLĐ17	KLĐ21	KLĐ22	KLĐ24	KLĐ25	
1	Bụi hô hấp	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT	0,182	0,203	0,136	0,116	0,114	0,109	0,171	0,103	0,128	4

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2602.01/BTP/1-10

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**03/02/2026**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2602.01/1: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S3 (KLĐ1)
		MTLĐ2602.01/2: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S15 (KLĐ2)
		MTLĐ2602.01/3: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6 (KLĐ3)
		MTLĐ2602.01/4: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7 (KLĐ4)
		MTLĐ2602.01/5: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S18 (KLĐ5)
		MTLĐ2602.01/6: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất (KLĐ6)
		MTLĐ2602.01/7: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5 (KLĐ7)
		MTLĐ2602.01/8: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4 (KLĐ8)
		MTLĐ2602.01/9: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3 (KLĐ9)
		MTLĐ2602.01/10: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2 (KLĐ10)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ1	KLĐ2	KLĐ3	KLĐ4	KLĐ5	KLĐ6	KLĐ7	KLĐ8	KLĐ9	KLĐ10	
1	Bụi toàn phần	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT	0,168	0,153	0,159	0,162	0,164	0,141	0,131	0,142	0,149	0,152	8

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2602.01/BTP/11-12; 18-20; 23; 28; 32-34

Khách hàng : Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ : Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc : **03/02/2026**
Thông tin về mẫu :
MTLĐ2602.01/11: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1 (KLĐ11)
MTLĐ2602.01/12: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2 (KLĐ12)
MTLĐ2602.01/18: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2 (KLĐ18)
MTLĐ2602.01/19: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu (KLĐ19)
MTLĐ2602.01/20: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính (KLĐ20)
MTLĐ2602.01/23: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go (KLĐ23)
MTLĐ2602.01/28: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Labdip (KLĐ28)
MTLĐ2602.01/32: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10 (KLĐ32)
MTLĐ2602.01/33: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37 (KLĐ33)
MTLĐ2602.01/34: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất (KLĐ34)
Tình trạng hoạt động : Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ11	KLĐ12	KLĐ18	KLĐ19	KLĐ20	KLĐ23	KLĐ28	KLĐ32	KLĐ33	KLĐ34	
1	Bụi toàn phần	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT	0,142	0,145	0,106	0,174	0,169	0,165	0,134	0,132	0,117	0,149	**8**

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2602.01/BTP/38-47

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**03/02/2026**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2602.01/38: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03 (KLĐ38) MTLĐ2602.01/39: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02 (KLĐ39) MTLĐ2602.01/40: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01 (KLĐ40) MTLĐ2602.01/41: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02 (KLĐ41) MTLĐ2602.01/42: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03 (KLĐ42) MTLĐ2602.01/43: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất (KLĐ43) MTLĐ2602.01/44: Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC (KLĐ44) MTLĐ2602.01/45: Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý (KLĐ45) MTLĐ2602.01/46: Xưởng 4 – Bộ phận labdip (KLĐ46) MTLĐ2602.01/47: Xưởng 5 – Kho dệt kim (KLĐ47)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả										QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ38	KLĐ39	KLĐ40	KLĐ41	KLĐ42	KLĐ43	KLĐ44	KLĐ45	KLĐ46	KLĐ47	
1	Bụi toàn phần	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT	0,113	0,113	0,113	0,113	0,113	0,113	0,113	0,113	0,113	0,113	**8**

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2602.01/BTP/53-63

ách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
ại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
ày quan trắc	:	**03/02/2026**
ông tin về mẫu	:	MTLĐ2602.01/53: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1 (KLĐ53) MTLĐ2602.01/54: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2 (KLĐ54) MTLĐ2602.01/55: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bảo vệ (KLĐ55) MTLĐ2602.01/56: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Bếp ăn (KLĐ56) MTLĐ2602.01/57: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Nhà rác (KLĐ57) MTLĐ2602.01/58: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Văn phòng (KLĐ58) MTLĐ2602.01/59: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Phòng điện (KLĐ59) MTLĐ2602.01/60: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Ép bùn (KLĐ60) MTLĐ2602.01/61: Khu vực trạm xử lý nước thải WWT – Khu vực amoni (KLĐ61) MTLĐ2602.01/62: Khu vực KDF amoni – Máy amoni (KLĐ62) MTLĐ2602.01/63: Khu vực KDF amoni – Pha hóa chất (KLĐ63)
nh trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả											QCVN 02:2019/BYT
				KLĐ53	KLĐ54	KLĐ55	KLĐ56	KLĐ57	KLĐ58	KLĐ59	KLĐ60	KLĐ61	KLĐ62	KLĐ63	
	Bụi toàn phần	mg/m^3	PL3 – QCVN 02:2019/BYT	0,064	0,075	0,081	0,069	0,156	0,098	0,084	0,138	0,102	0,146	0,152	8

Ghi chú:

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2602.01/VKH/1-9

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**03/02/2026**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2602.01/1: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S3 (KLĐ1)
		MTLĐ2602.01/2: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S15 (KLĐ2)
		MTLĐ2602.01/3: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S6 (KLĐ3)
		MTLĐ2602.01/4: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S7 (KLĐ4)
		MTLĐ2602.01/5: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Máy S18 (KLĐ5)
		MTLĐ2602.01/6: Xưởng 1 – Bộ phận nhuộm dệt kim KDF – Khu vực nhuộm – Giữa khu vực pha hóa chất (KLĐ6)
		MTLĐ2602.01/7: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 5 (KLĐ7)
		MTLĐ2602.01/8: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 4 (KLĐ8)
		MTLĐ2602.01/9: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 3 (KLĐ9)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ1	KLĐ2	KLĐ3	KLĐ4	KLĐ5	KLĐ6	KLĐ7	KLĐ8	KLĐ9	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	23,1	23,2	23,1	23	23,2	23,4	23,1	23,2	23,2	**18÷32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	63,2	63,4	63,5	63,4	63,1	63,4	64,8	64,3	64,5	**40÷80**

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ1	KLĐ2	KLĐ3	KLĐ4	KLĐ5	KLĐ6	KLĐ7	KLĐ8	KLĐ9	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,4	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,3	0,3	0,2	0,2÷1,5

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ CÔNG THƯƠNG ★ TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH ★ CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA
BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2602.01/VKH/10-18

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	03/02/2026
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2602.01/10: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 2 (KLĐ10) MTLĐ2602.01/11: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy định hình số 1 (KLĐ11) MTLĐ2602.01/12: Xưởng 1 – Bộ phận hoàn tất dệt kim KDFFN – Máy sấy số 2 (KLĐ12) MTLĐ2602.01/13: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy A25 (KLĐ13) MTLĐ2602.01/14: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy K06 (KLĐ14) MTLĐ2602.01/15: Xưởng 1 – Bộ phận dệt kim – Máy F68 (KLĐ15) MTLĐ2602.01/16: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy kiểm vải số 9 (KLĐ16) MTLĐ2602.01/17: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 1 (KLĐ17) MTLĐ2602.01/18: Xưởng 1 – Bộ phận kiểm vải dệt kim – Máy QA số 2 (KLĐ18)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ10	KLĐ11	KLĐ12	KLĐ13	KLĐ14	KLĐ15	KLĐ16	KLĐ17	KLĐ18	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	23,3	23,2	23,4	23,3	23,2	23,1	23,2	23,3	23,1	18÷32
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	64,1	63,4	63,1	62,1	61,9	62,3	62,5	63,4	63,5	40÷80

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ10	KLĐ11	KLĐ12	KLĐ13	KLĐ14	KLĐ15	KLĐ16	KLĐ17	KLĐ18	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,4	0,2	0,3	0,2	0,2	0,3	0,4	0,6	0,3	**0,2÷1,5**

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ CÔNG THƯƠNG ★ CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP ★ TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA
BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2602.01/VKH/19-27

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	03/02/2026
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2602.01/19: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ mẫu (KLĐ19) MTLĐ2602.01/20: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Hồ chính (KLĐ20) MTLĐ2602.01/21: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Đánh ống (KLĐ21) MTLĐ2602.01/22: Xưởng 2 – Bộ phận hồ sợi WWP – Mắc sợi (KLĐ22) MTLĐ2602.01/23: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Luồn go (KLĐ23) MTLĐ2602.01/24: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Đầu xưởng (KLĐ24) MTLĐ2602.01/25: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng (KLĐ25) MTLĐ2602.01/26: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Giữa xưởng (KLĐ26) MTLĐ2602.01/27: Xưởng 2 – Bộ phận dệt thoi WWV – Cuối xưởng (KLĐ27)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ19	KLĐ20	KLĐ21	KLĐ22	KLĐ23	KLĐ24	KLĐ25	KLĐ26	KLĐ27	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	23,9	23,7	23,9	24,2	23,7	23,6	23,5	23,8	24,4	**18÷32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	66,2	64,9	69,4	65,2	76,6	65,5	65,1	68,3	65,2	**40÷80**

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ19	KLĐ20	KLĐ21	KLĐ22	KLĐ23	KLĐ24	KLĐ25	KLĐ26	KLĐ27	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,5	0,2	0,8	0,4	0,2	0,3	0,4	0,4	0,2	**0,2÷1,5**

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2602.01/VKH/28-36

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, huyện Vụ Bản, Nam Định
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**03/02/2026**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2602.01/28: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Labdip (KLĐ28) MTLĐ2602.01/29: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống tp (KLĐ29) MTLĐ2602.01/30: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Đánh ống mềm (KLĐ30) MTLĐ2602.01/31: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Mắc sợi (KLĐ31) MTLĐ2602.01/32: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y10 (KLĐ32) MTLĐ2602.01/33: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Máy nhuộm Y37 (KLĐ33) MTLĐ2602.01/34: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Pha hóa chất (KLĐ34) MTLĐ2602.01/35: Xưởng 3 – Bộ phận nhuộm sợi YDH – Khu vắt (KLĐ35) MTLĐ2602.01/36: Xưởng 3 – Bộ phận đốt lông WDF (KLĐ36)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ28	KLĐ29	KLĐ30	KLĐ31	KLĐ32	KLĐ33	KLĐ34	KLĐ35	KLĐ36	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	26,7	25,5	25,6	25,6	25,5	25,5	24,1	25,9	26,8	**18÷32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	61,6	61,4	59,9	59,5	66,9	64,6	61,9	66,4	76,2	**40÷80**

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ28	KLĐ29	KLĐ30	KLĐ31	KLĐ32	KLĐ33	KLĐ34	KLĐ35	KLĐ36	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,2	0,2	0,6	0,5	0,7	0,5	0,3	0,6	0,6	**0,2÷1,5**

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ CÔNG THƯƠNG ★ CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP ★ TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết qua NTP được đánh dấu (*).*

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072
www.cecp.vn
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2602.01/VKH/37-45

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**03/02/2026**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2602.01/37: Xưởng 3 – Bộ phận kiểm vải mộc WWV (KLĐ37) MTLĐ2602.01/38: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-03 (KLĐ38) MTLĐ2602.01/39: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy phòng co 530-02 (KLĐ39) MTLĐ2602.01/40: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-01 (KLĐ40) MTLĐ2602.01/41: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-02 (KLĐ41) MTLĐ2602.01/42: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Máy định hình 510-03 (KLĐ42) MTLĐ2602.01/43: Xưởng 4 – Bộ phận hoàn tất dệt thoi WDF – Pha hóa chất (KLĐ43) MTLĐ2602.01/44: Xưởng 4 – Bộ phận kiểm vải dệt thoi WQC (KLĐ44) MTLĐ2602.01/45: Xưởng 4 – Bộ phận cơ lý (KLĐ45)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ37	KLĐ38	KLĐ39	KLĐ40	KLĐ41	KLĐ42	KLĐ43	KLĐ44	KLĐ45	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	26,9	23,5	23,6	23,4	23,3	23,5	23,5	23,6	24,3	**18÷32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	59,2	63,2	62,9	63,5	63,7	63,6	63,4	63,4	62,1	**40÷80**

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ37	KLĐ38	KLĐ39	KLĐ40	KLĐ41	KLĐ42	KLĐ43	KLĐ44	KLĐ45	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2	0,4	0,2	0,3	**0,2÷1,5**

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trịnh Quang Hoan

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*

CECP
Professional & Trustworthy
www.cecp.vn

Bộ Công Thương
Cục Kỹ thuật An toàn và Môi trường Công nghiệp
TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH
Số 655 Phạm Văn Đồng – Phường Nghĩa Đô – TP. Hà Nội
024.22155192 cecpttmt@gmail.com VIMCERTS 072

ilac-MRA
BUREAU OF ACCREDITATION VIETNAM
VILAS 1327

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: MTLĐ2602.01/VKH/46-54

Khách hàng	:	Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Hải Minh
Địa chỉ	:	Khu công nghiệp Bảo Minh, xã Liên Minh, tỉnh Ninh Bình
Loại mẫu	:	Không khí môi trường lao động
Ngày quan trắc	:	**03/02/2026**
Thông tin về mẫu	:	MTLĐ2602.01/46: Xưởng 4 – Bộ phận labdip (KLĐ46) MTLĐ2602.01/47: Xưởng 5 – Kho dệt kim (KLĐ47) MTLĐ2602.01/48: Xưởng 5 – Kho dệt thoi (KLĐ48) MTLĐ2602.01/49: Khu năng lượng – Cơ khí (KLĐ49) MTLĐ2602.01/50: Khu năng lượng – Trạm điện (KLĐ50) MTLĐ2602.01/51: Khu năng lượng – Khí nén (KLĐ51) MTLĐ2602.01/52: Khu năng lượng – Lò hơi (KLĐ52) MTLĐ2602.01/53: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 1 (KLĐ53) MTLĐ2602.01/54: Khu vực văn phòng, bếp ăn, nhà rác – Văn phòng tầng 2 (KLĐ54)
Tình trạng hoạt động	:	Nhà máy hoạt động bình thường trong thời gian lấy mẫu

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ46	KLĐ47	KLĐ48	KLĐ49	KLĐ50	KLĐ51	KLĐ52	KLĐ53	KLĐ54	
1	Nhiệt độ	°C	TCVN 5508:2009	23,4	24,1	24,2	24,3	24,5	25,3	29,3	24,4	24,6	**18÷32**
2	Độ ẩm	%	TCVN 5508:2009	63,2	64,5	63,9	61,3	54,8	59,9	53,1	63,2	62,9	**40÷80**

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)
2. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;
3. Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;
4. Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;
5. Kết quả NTP được đánh dấu (*).

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả									QCVN 26:2016/BYT
				KLĐ46	KLĐ47	KLĐ48	KLĐ49	KLĐ50	KLĐ51	KLĐ52	KLĐ53	KLĐ54	
3	Tốc độ gió	m/s	TCVN 5508:2009	0,2	0,3	0,2	0,6	0,5	0,3	0,5	0,2	0,2	**0,2÷1,5**

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2026

THAY MẶT
CÁN BỘ QUAN TRẮC

Nguyễn Sơn Tùng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ CÔNG THƯƠNG ★ CỤC KỸ THUẬT AN TOÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP ★ TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SẢN XUẤT SẠCH

Trịnh Quang Hoan

CÔNG THƯƠNG ★ RUNG TÂM TRƯỜNG VÀ N XUẤT SẠCH ★ ÀN VÀ MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP

1. *Kết quả này không được phép sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm môi trường và sản xuất sạch (CECP)*
2. *Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm;*
3. *Thời gian lưu mẫu 5 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, CECP không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng;*
4. *Thông tin về mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu;*
5. *Kết quả NTP được đánh dấu (*).*